**ÔN TẬP NGỮ VĂN 8 (HKI)**

**I. TIẾNG VIỆT:**

**1. Trợ từ là gì?**

\* Xét ví dụ a: sgk

- *Nó ăn hai bát*. => mang sắc thái bình thường, khách quan.

- *Nó ăn những hai bát cơm* => mang sắc thái nhấn mạnh việc ăn hai bát cơm.

- Nó ăn có hai bát cơm=> nhấn mạnh, đánh giá ăn 2 bát là ít, không đạt mức bình thường.

Từ *những, có* dùng để biểu thị thái độ nhấn mạnh, đánh giá của người nói với sự vật, sự việc được nói đến trong câu.

\* **Ghi nhớ** : Trợ từ là những từ chuyên đi kèm với một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị một thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.

**2. Thán từ là gì?**

\* Xét ví dụ: sgk

- Lời của lão Hạc nói với ông Giáo về việc bán chó:

Này : tiếng thốt ra gây chú ý cho người nghe.

Vâng: đáp lại lễ phép, tỏ ý nghe theo.

A: biểu thị sự tức giận khi nhận ra điều gì không tốt.

**\* Ghi nhớ** : Thán từ là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp.

**\* Luyện tập:**

**Bài tập 1**

a. Xác định không ai khác

b. Ngay -> khẳng định

c. Ngay -> không chậm trễ

d. Là -> cảm xúc khẳng định

e. Những -> số lượng không xác định

g. Những-> nhấn mạnh số lượng quá nhiều

**Bài tập 2**

a. Lấy -> nhấn mạnh mức độ tối thiểu không có

b. Nguyên -> không có gì thêm (riêng tiền)

Đến -> mức độ cao nhất của sự việc

c. Cả -> mức độ khẳng định

d. Cứ -> khẳng định nhấn mạnh việc làm

**Bài tập 3**

a. Này , a

b. ấy

c. Vậy

d. Chao ôi

đ. Hỡi ơi

**Bài 4**

Kìa: thán từ kêu gọi sự chú ý.

Ha ha: biểu lộ vui mừng, phấn khích.

ái ái: thốt lên khi bị đau đột ngột.

Than ôi: biểu lộ cảm xúc tiếc nuối thời đã qua.

**3. Tình Thái Từ là gì?**

**a. Chức năng của tình thái từ**

\* Xét ví dụ sgk :

a. Mang sắc thái bình thường trở thành câu trần thuật.

b. Mang sắc thái bình thường => câu trần thuật đơn.

c. Sắc thái bình thường => câu đơn.

d. Sắc thái bình thường => câu trần thuật đơn.

2. a. Nghi vấn

b. Cầu khiến

c. Cảm thán

d. Biểu thị sắc thái kính trọng, lễ phép

\* **Ghi nhớ :**

- Tình thái từ là những từ được thêm vào để cấu tạo câu nghi vấn, câu nghi vấn, câu cảm thán và biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.

- Tình thái từ:

+ Tình thái nghi vấn: ***à, ư, hả, chứ,...***

+ Tình thái từ cầu khiến: ***đi, nào, với,...***

+ Tình tái từ cảm thán: ***thay, sao,...***

+ Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm: ***ạ, nhé, cơ, mà,..***

**b. Sử dụng tình thái từ**

\* Xét ví dụ sgk

a. Hỏi thân mật, bằng vai nhau.

b. Hỏi lễ phép, người dưới hỏi người trên.

c. Cầu khiến, thân mật, bằng vai.

d. Cầu khiến, kính trọng, lễ phép người nhỏ tuổi nhờ người lớn tuổi.

\* **Ghi nhớ:**

- Sử dụng tình thái từ phải phù hợp với với hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm,...).

**\* Luyện tập**

**Bài tập 1:** (SGK, tr.81, 82)

a. Không phải

b. Phải

c. Phải

d. Không phải

e. Phải

g. Không phải

h. Không phải

i. Phải

**Bài tập 2**: (SGK, tr 82)

a. *chứ****:*** nghi vấn dùng trong trường hợp điều muốn hỏi đã ít nhiều khẳng định

b. *chứ:* nhấn mạnh điều vừa khẳng định cho là không thể khác được

c. *ư*: hỏi với thái độ phân vân

d. *nhỉ*: thái độ thân mật

e. *nhé*: dặn dò, thái độ thân mật

g. *vậy:* thái độ miễn cưỡng

h. *cơ mà*: thái độ thuyết phục

**Bài tập 3:** (SGK, tr 83)

 *- Em chỉ làm một lát là xong thôi mà.*

 *- Hôm nay khai mạc Đại hội Đảng lần thứ X đấy.*

 *Hùng: Bạn có đi xem đá bóng không?*

*Nam: Có chứ lị.*

**Bài tập 4**: (SGK, tr 83)

- Xin thầy cho em nghỉ học hôm nay ạ?

- Cậu cũng chơi đá cầu chứ?

- Mẹ hôm nay mệt à?

**Bài tập 5:** (SGK, tr 83)

- *ha*: Chân đau lắm **ha**? (hả trong toàn dân)

- *há*: Lạnh quá chú Năm **há**! (nhỉ)

- *hén:* ở đây vui quá **hén**! (nhỉ)

 *nghen*: Nhớ viết thư cho ttôi **nghen**! (nhé)

**4. Nói quá là gì?**

Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả.

**\* Tác dụng:** Nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

**\* LUYỆN TẬP:**

**Bài tập 1:**

a. Sỏi đá cũng thành cơm:

=> Niềm tin vào bàn tay lao động.

b. Đi lên đến tận trời:

=> Vết thương chẳng có nghĩa lí gì. Anh không phải bận tậm.

c. Thét ra lửa:

=> Kẻ có quyển sinh sát đối với người khát.

**Bài tập 2:**

a. Chó ăn đá gà ăn sỏi.

b. Bầm gan tím ruột.

c. Ruột để ngoài da.

d. Nở từng khúc ruột.

e. Vắt chân lên cổ.

**Bài tập 3:**

- Nàng có vẻ đẹp **nghiêng nuớc nghiệng thành.**

- Đoàn kết là sức mạnh **dời non lấp biển.**

- Những chiến sĩ **mình đồng da sắt** đã chiến thắng.

- Mình **nghĩ nát óc** mà vẫn chưa giải được bài toán này.

**Bài tập 4:**

- Ngáy như sấm.

- Trơn như mỡ.

- Xấu như ma.

- Đẹp như tiên.

- Nhanh như cắt.

**5.** **Nói giảm, nói tránh là gì?**

Nói giảm nói tránh là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề hoặc thô tục, thiếu lịch sự.

**\* LUYỆN TẬP:**

**Bài tập 1:**

a. Đi nghỉ.

b. Chia tay nhau.

c. Khiếm thị.

d. Có tuổi.

e. Đi bước nửa.

**Bài tập 2:**

Các câu: a2, b2, c1, d1, e2.

**Bài tập 3**:

- Chị xấu quá - Chị có duyên đấy!

- Anh già quá - Anh vẫn còn nhanh nhẹn lắm!

- Gọng hát chua loét - Giọng hát chưa được ngọt lắm!

- Cấm cười to - Xin cười nho nhỏ một chút!

**6.** **Câu ghép là gì?**

Câu ghép là những câu do hai hoặc nhiều cụm C-V không bao chứa nhau tạo thành. Mỗi cụm C-V này được gọi là một vế câu.

**\* Cách nối các vế câu ghép**: có 2 cách:

-Dùng từ nối : quan hệ từ, căp quan hệ từ, cặp phó từ, đại từ hay chỉ từ thường đi đôi với nhau.

-Không dùng từ nối: theo cách này, giữa các vế cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm

**\*Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép**

 Các vế của một câu ghép có quan hệ mật thiết với nhau. Đó có thể là các quan hệ nguyên nhân, điều kiện (giả thiết), tương phản, tăng tiến, lựa chọn, bổ sung, tiếp nối, đồng thời, giải thích…

**\*Cách thể hiện quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu ghép**

Mối quan hệ giữa các vế câu ghép được đánh dấu bằng các quan hệ từ hoặc cặp từ hô ứng.

**\*Nhận diện, xác định câu ghép, đặt câu ghép với cặp quan hệ từ cho sẵn và xác định ý nghĩa giữa các vế.**

**II. LUYỆN TẬP:**

**Bài tập 1:**

**a**. U van dần, u lạy Dần. **(dấu phẩy)**

- Dần hãy để cho chị đi với u, đừng giữ chị nữa.**(dấu phẩy).**

**b**. **Dấu phẩy.**

**c. Dấu hai chấm.**

**d.** Quan hệ từ: **Bởi vì.**

**Bài tập 2:**

a. **Vì** trời mưa to **nên** đuờng rất trơn.

b. **Nếu** Na chăm học **thì** nó thi đỗ.

c. **Tuy** nhà khá xa **nhưng** Bắc vẫn đi học đúng giờ.

d. **Không những** Vân học giỏi **mà còn** rất khéo tay.

 **- Đặc điểm của câu ghép; Cách nối các vế câu; Quan hệ ý nghĩa giữa các vế câu:**

**CÂU GHÉP ( TIẾP THEO)**

 **II. LUYỆN TẬP:**

**Bài tập 1:**

a. Vế 1-2: Nguyên nhân - kết quả.

 Vế 2-3: Giải thích.

b. Quan hệ: Điều kiện - kết quả.( Nếu – thì)

c. Quan hệ: Tăng tiến.( Chẳng những)

d. Quan hệ: Tương phản. (Tuy)

e. Quan hệ: nguyên nhân – kết quả ( từ **“rồi” : chỉ quan hệ thời gian nối tiếp)**

**Bài tập 2:**

**a.Tìm câu ghép**

* Khi trời xanh thẳm thì biển cũng xanh thẳm.
* Khi tời rải mây trắng nhạt thì biển mơ màng...
* Khi trời âm u mây mưa thì biển xám xịt nặng nề.

………………..

**b.Quan hệ ý nghĩa: nguyên nhân – kết quả**

**c.** Không thể tách thành câu đơn. Vì chúng có quan hệ ý nghĩa khá chặt chẽ và tinh tế.

***7/ Bài 5: Dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm***

* **Công dụng của dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm.**
1. **Dấu ngoặc đơn**

 Dùng để đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung).

 **2. Dấu hai chấm**

 Dùng để đánh dấu (báo trước) phần giải thích, thuyết minh cho một phần trước nó hoặc đánh dấu (báo trước) lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngọă kép) hay lời đối thọai (dùng với dấu gạch ngang).

* **Bài tập dạng như trong SGK.**

 **II. LUYỆN TẬP:**

**Bài tập 1.**

a. Đánh dấu phần giải thích.

b. Đánh dấu phần thuyết minh.

c. Đánh dấu phần bổ sung.

**Bài tập 2.**

a. Báo trước phần giải thích.

b. Báo trước lời thoại.

c. Báo trước phần thuyết minh.

**Bài tập 3:**

Có thể bỏ được. Vi ý nghĩa cơ bản của câu, đoạn văn không thay đổi.

**Bài tập 4**:

- Cách viết thứ nhất không bỏ được. Vì phần sau dấu hai chấm là thông tin cơ bản.

- Cách viết thứ hai không thể thay được. Vì phần trong dấu ngoặc kép trả lời các câu hỏi: Hai bộ phận nào?

**II. VĂN BẢN:**

**1/. Tôi đi học:**

**I. Tìm hiểu chung:**

**1. Tác giả:** Thanh Tịnh (1911-1988) là nhà văn có sáng tác trước cách mạng ở các thể loại thơ, truyện.

**2. Văn bản**: In trong tập “Quê mẹ” xuất bản 1941.

**II. Đọc- hiểu văn bản:**

**1. Tâm trạng, cảm xúc của nhân vật tôi:**

- Những liên tưởng về ngày đầu tiên đi học của mình; biến chuyển của cảnh vật sang thu; hình ảnh những em bộ nấp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường.

Những hồi tưởng của nhân vật tôi:

+ Không khí của ngày hội tựu trường: náo nức, vui vẻ nhưng cũng rất trang trọng.

+ Tâm trạng, cảm xúc, ấn tượng của nhân vật tôi về thầy giáo, trường lớp, bạn bè và những người xung quanh trong buổi tựu trường đầu tiên.

**2. Thái độ, cử chỉ của những người lớn:**

- Ông đốc: từ tốn, bao dung.

- Thầy giáo: trẻ và vui vẻ.

**III. Tổng kết:**

**1. Nghệ thuật:**

- Miêu tả tinh tế, chân thực diễn biến tâm trạng ngày đầu tiên đi học.

- Sử dụng ngôn ngữ giàu yếu tố biểu cảm, hình ảnh so sánh độc đáo ghi lại dũng lưởng, hồi tưởng của nhân vật tôi.

- Giọng điệu trữ tình trong sáng.

**2. Nội dung chính:** ghi nhớ sgk.

**3. Ý nghĩa văn bản:** Buổi tựu trường đầu tiên sẽ mãi không thể nào quên trong ký ức của nhà văn Thanh Tịnh.

**2/. Trong lòng mẹ:**

**I. Tìm hiểu chung:**

**1. Tác giả**

 - Nguyên Hồng sinh năm 1918 mất năm 1982.

 - Quê ở tỉnh Nam Định.

 - Ông là người có cuộc sống cùng khổ và gần gũi với người nghèo khổ và được mệnh danh là nhà văn của trẻ em và phụ nữ.

 - Là người có đóng góp rất lớn cho nền văn học Việt Nam.

 - Năm 1996 ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng HCM về VHNT.

**2. Tác phẩm :** Tác phẩm chính: *Bí vỏ*(1938), *Những ngày thơ ấu*(1938), *…*

**II. Đọc - hiểu văn bản:**

1. Nhân vật người cô:
* Tàn nhẫn trong lời nói đến cử cử chỉ.
* Muốn gieo rắc vào long bé Hồng sự hoài nghi đối với mẹ.
1. Nhân vật chú bé Hồng:
* Cảnh ngộ đáng thương và nỗi buồn của nhân vật chú bé Hồng.
* Nỗi cô đơn, niềm khát khao tình mẹ của chỳ bộ Hồng bất chấp sự tàn nhẫn, vụ tình của bà cụ.
* Cảm nhận của chú bé Hồng về tình mẫu tử thiêng liêng, sâu nặng khi gặp mẹ.
* Dõi hờn mà hạnh phúc, tức tưởi mà mãn nguyện.
* Cảm giác sung sướng đến cực độ khi được ở trong lòng mẹ.

**III. Tổng kết:**

**1. Nghệ thuật:**

- Tạo dựng được mạch truyện, mạch cảm xúc tự nhiên, chân thực.

- Kết hợp lời văn kể chuyện với miêu tả, biểu cảm tạo nên những rung động trong lòng tác giả.

- Khắc họa hình tượng nhân vật chú bé Hồng với lời nói, hành động, tâm trạng sinh động, chân thật.

**2. Nội dung chính:** ghi nhớ sgk.

**3. Ý nghĩa văn bản:** Tình mẫu tử là mạch nguồn tình cảm không bao giờ vơi trong tâm hồn của mỗi con người.

**3/. Tức nước vỡ bờ:**

**I. Tìm hiểu chung:**

**1.Tác giả:**

 - Ngô Tất Tố sinh năm 1893 mất năm 1954.

 - Quê huyện Từ Sơn - Bắc Ninh ( nay thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội).

 - Xuất thân trong một gia đình nhà nho gốc nông dân.

 - Là nhà văn xuất sắc, nhà báo tiến bộ, đồng thời là một học giả có nhiều công trình khảo cứu về triết học.

- Năm 1996, ông được nhà nước truy tặng Giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật.

- Tác phẩm chính : các tiểu thuyết *Tắt đèn* (1939), *Lều chõng*(1940); các phóng sự *Tập án cái đình*(1939), *Việc làng* (1940).

**2.Tác phẩm**: Ra đời 1939, trích trong chương 18 của tiểu thuyết *Tắt đèn.*

 - *Tắt đèn* là tác phẩm có giá trị tiêu biểu trong sáng tác của ông.

 **II. Đọc hiểu văn bản:**

1. **Bố cục : 2 phần :**

-Phần 1 : hoàn cảnh gia đình Chị Dậu.

 -Phần 2 : sức sống tiềm tàng của người phụ nữ nông thôn.

1. **Nhân vật tên cai lệ :**

-Độc ác và tàn nhẫn.

 -Đại diện cho giai cấp thống trị.

 -Bộ mặt tàn ác, bất nhân của xã hội thực dân nửa phong kiến đương thời qua việc miêu tả lối hành xử của các nhân vật thuộc bộ máy chính quyền thực dân nửa phong kiến, đại diện cho giai cấp thống trị.

1. **Nhân vật chị Dậu :**

-Yêu chồng, thương con, hết lòng vì gia đình.

 -Có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ.

-Sự thấu hiểu, cảm thông sâu sắc của tác giả với tình cảnh cơ cực, bế tắc của người nông dân.

-Sự phát hiện của tác giả về tâm hồn yêu thương, tinh thần phản kháng mãnh liệt của người nông dân vốn hiền lành, chất phát.

**III. Tổng kết :**

**1. Nghệ thuật :**

Tạo tình huống truyện có tính kịch :  « Tức nước vỡ bờ » Kể chuyện, miêu tả nhân vật chân thực, sinh động (ngoại hình, ngôn ngữ, hành động, tâm lí,...)

**2. Nội dung chính : ghi nhớ sgk.**

**3. Ý nghĩa văn bản :**

Với cảm quan nhạy bén, nhà văn Ngô Tất Tố đó phản ánh hiện thực về sức phản kháng mãnh liệt chống lại áp bức của những người nông dân hiền lành, chất phát.

**4/. Lão Hạc:**

**I. Tìm hiểu chung :**

**1. Tác giả :**

 - Nam Cao (1915 - 1951) tên thật là Trần Hữu Tri.

- Quê làng Đại Hoàng, phủ Lí Nhân - Hà Nam.

- Tác phẩm chính: *Chí Phèo*(1941), *Trăng sáng*(1942), *Đời thừa*(1943), *Sống mòn*(1944), ...

**2. Tác phẩm:**

 *Lão Hạc* là một trong những truyện ngắn xuất sắc viết về người nông dân, ra đời 1943.

**II. Đọc hiểu văn bản :**

1. **Bố cục :**

Phần 1 : tâm trạng Lão Hạc sau khi bán Cậu Vàng.

Phần 2 : Cuộc sống của Lão Hạc.

Phần 3 : Cái chết của Lão Hạc.

1. **Tâm trạng của Lão Hạc sau khi bán Cậu Vàng :**

**-** Tâm trạng buồn, đau khổ và ân hận.

 Phản ánh hiện thực số phận người nông dân trước cách mạng tháng Tám qua tình cảnh của Lão Hạc.

+ Vì nghèo phải bán đi Cậu Vàng- kỉ vật của anh con trai, người bạn thân thiết của bản thân mình.

**3. Cái chết của Lão Hạc :**

+ Không có lối thoát, phải chọn cái chết để bảo toàn tài sản cho con và không phiền bà con hàng xóm.

+ Cái chết đến với Lão Hạc thật dữ dội.

**4. Tấm lòng của nhà văn trước số phận đáng thương của một con người :**

+ Cảm thông với tấm lòng của người cha rất mực yêu con, muốn vun đắp, dành dụm tất cả những gì có thể cho con có cuộc sống hạnh phúc.

+ Trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp tiềm ẩn của người nông dân trong cảnh khốn cùng vẫn giàu lòng tự trọng, khí khái.

**III. Tổng kết :**

**1. Nghệ thuật :**

- Sử dụng ngôi kể thứ nhất, người kể là nhân vật hiểu, chứng kiến toàn bộ câu chuyện và cảm thông với Lão Hạc.

- Kết hợp phương thức biểu đạt tự sự, trữ tình, lập luận, thể hiện được chiều sâu tâm lí nhân vật với diễn biến tâm trạng phức tạp, sinh động.

- Sử dụng ngôn ngữ hiệu quả, tạo được lối kể khách quan, xây dựng hình tượng nhân vật có tính cá thể hóa cao.

**2. Nội dung chính:** ghi nhớ sgk.

**3. Ý nghĩa văn bản**: Văn bản thể hiện phẩm giá người nông dân không thể bị oen ố dù phải sống trong cảnh khốn cùng.

**5/. Ông đồ:**

* **Thể thơ:** Thơ năm chữ hay thơ tự do.
* **Tác giả:** Vũ Đình Liên.
* **Nội dung chính:** ghi nhớ sgk.
* **Ý nghĩa văn bản:**

 Khắc hoạ hình ảnh ông đồ, nhà thơ thể hiện nỗi tiếc nuối cho những giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc đang bị tàn phai.

* **Thuộc lòng thơ.**

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua

Bao nhiêu người thuê viết

Tấm tắc ngợi khen tài

“ Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay”.

Nhưng mỗi năm mỗi vắng

Người thuê viết nay đâu

Giấy đỏ buồn không thắm

Mực đọng trông nghiêng sầu

Ông đồ vẫn ngồi đấy

Qua đường không ai hay

Lá vàng rơi trên giấy

Ngoài giời mưa bụi bay

Năm nay đào lại nở

Không thấy ông đồ xưa

Những người muôn năm cũ

 Hồn ở đâu bây giờ.

**III. TẬP LÀM VĂN: Văn thuyết minh.**

**Cần nhớ kỹ:**

**Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp kiến thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,.. của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.**

**Tri thức trong văn bản thuyết minh đòi hỏi khách quan, xác thực, hữu ích cho con người.**

**Văn bản thuyết minh cần được trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.**

Thuyết minh về: **ĐỒ VẬT, CÂY CỐI.**

**BÀI VĂN THAM KHẢO:**

1. **Cái phích nước (bình thuỷ)**

 Phích nước là một đồ vật thông dụng dùng để đựng nước nóng. Phích có nhiều loại và nhiều kích cỡ khác nhau . Loại nhỏ chứa được khoảng nửa lít , loại lớn chứa được hai lít hoặc hai lít rưỡi. Phích có thể giữ nước ở nhiệt độ từ 80 độ đến 90 độ trong khoảng một ngày……

 Phích nước (hay bình thuỷ) được phát minh bởi nhà bác học Duwur. Ông đã cải tiến chiếc máy dùng để đo nhiệt lượng của một vật nên được gọi là nhiệt lượng kế, vì chiếc máy của Newton cồng kềnh, nhiều bộ phận nên bảo quản và làm vệ sinh khó khăn trong điều kiện phòng thí nghiệm. Để thực nghiệm chính xác, yêu cầu của nhiệt lượng kế là cách ly tối đa giứa nhiệt độ bên trong bính và môi trường bên ngoài. Từ đó, ngừoi ta chế tạo thành loại bình có khả năng cách ly nhiệt, dùng cho giữ nước nóng hay nước đá (kem).

Cấu tạo ngoài gồm: Vỏ, quai xách, nắp, thân và đáy.Vỏ phích thương được làm bằng nhôm, nhựa hoặc sắt tráng men in hoa hay hình chim, hình thú rất đẹp. Lớp vỏ còn tiện ích như đáy bằng giúp đặt vững vàng, có quai bằng nhôm hay nhựa giúp cầm và xách khi di chuyển. Nắp phích bằng nhôm, nhựa, nút đậy ruột phích bằng gổ xốp để chống mất nhiệt do đối lưu.

Cấu tạo trong gồm : Ruột phích được cấu tạo bởi hai lớp thuỷ tinh, ở giữa là khoảng chân không. Ngoài ra, bên thành trong của 2 lóp nầy còn được tráng bạc để phản chiếu bức xạ nhiệt, giúp ngăn sự truyền nhiệt ra bên ngoài (tráng ở thành trong để không bị trầy lúc co xát cũng như không làm ảnh hưởng nước đựng bên trong).Vì là thủy tinh nên rất mỏng và dễ bể, chính vì vậy mà ta cần tới lớp vỏ để bảo vệ.

Ruột phích là phần quan trọng nhất nên khi mua phích cần lựa chọn thật kĩ. Mang ra chỗ sáng, mở nắp phích ra, nhìn từ trên miệng xuống đáy thấy có điểm màu sẫm ở chỗ van hút khí. Điểm đó càng nhỏ thì van hút khí càng tốt, sẽ giữ được nhiệt độ lâu hơn. Aùp miệng phích vào tai nghe có tiếng O O là tốt. Tháo đáy phích xem núm thuỷ ngân có còn nguyên vẹn hay không.

Tuy nhiên, ruột phích truyền nhiệt kém, sự thay đổi nhiệt đột ngột như đổ nhanh nước nóng vào khi bình đang nguội lạnh, hay đổ nước lạnh vào khi bình đang nóng, đều có thể làm cho bình bị nổ. Từ đó ta nên bảo quản bằng cách:

 Bình mới mua về, sau khi rửa sạch, để ráo nước mới châm nước nóng vào, khi châm lần đầu hay với một bình đã lâu không sử dụng phải châm từ từ, tốt nhất là chỉ châm một ít, đậy nắp lại, vài phút sau mới châm tiếp. Sáng sáng, đổ hết nước cũ ra, tráng qua cho sạch hết cặn còn đọng lại trong lòng phích rồi mới rót nước sôi vào, đậy nắp thật chặt. Hay ta có thể đổ vào trong phích một ít giấm nóng, đậy chặt nắp lại, lắc nhẹ rồi để khoảng 30 phút, sau đó dùng nước lạnh rửa sạch thì chất cáu bẩn sẽ được tẩy hết. Nên để phích xa tầm tay trẻ nhỏ để tránh gây nguy hiểm.

Muốn phích giữ được nước sôi lâu hơn, ta không nên rót đầy, chừa một khoảng trống giữa nước sôi và nút phích để cách nhiệt vì hệ số truyền nhiệt của nước lớn hơn không khí gần 4 lần. Cho nên nếu rót đầy nước sôi, nhiệt dễ truyền ra vỏ phích nước nhờ môi giới của nước. Nếu có một khoảng trống không khí sẽ làm cho nhiệt truyền chậm hơn. Sau thời gian sử dụng, vỏ kim loại bị mục, giảm khả năng bảo vệ bình thì cần thay vỏ mới để an toàn người sử dụng.

 Phích nước là vật dụng quen thuộc, có ích và rất cần thiết trong sinh hoạt hằng ngày của mọi nhà.

2.**Chiếc nón lá.**

 Chiếc nón lá là người bạn thủy chung, gần gũi của người phụ nữ Việt Nam. Chiếc nón đã được chạm khắc trên những cổ vật như trống đồng Ngọc Lũ, trên thạp đồng Đào Thịnh vào 2500-3000 năm về trước.

 Theo sự phát triển của lịch sử qua các thời đại, nón cũng có nhiều biến đổi về kiểu dáng và chất liệu. Lúc đầu khi chưa có dụng cụ để khâu thắt, nón được tết đan. Còn loại nón khâu như ngày nay xuất hiện phải nhờ đến sự ra đời của chiếc kim, tức là vào thời kỳ người ta chế luyện được sắt (khoảng thế kỷ thứ 3 TCN).

 Nguyên liệu làm nón không phức tạp. Ở nơi nào cũng vậy, muốn làm được một chiếc nón phải dùng lá của một loại cọ nhỏ mọc hoang để lợp, dùng một loại sợi rất dai lấy từ bẹ cây móc (ngày nay người ta thường dùng sợi chỉ nilon) để khâu và tre làm vành. Tàu lá nón khi đem về vẫn còn xanh nhăn nheo, được đem là bằng cách dùng một miếng sắt đốt nóng, đặt lá lên dùng nắm giẻ vuốt cho phẳng. Lửa phải vừa độ, nếu nóng quá thì bị giòn, vàng cháy, nguội quá lá chỉ phẳng lúc đầu, sau lại nhăn như cũ. Người ta đốt diêm sinh hơ cho lá trắng ra, đồng thời tránh cho lá khỏi mốc.

Tre chọn ống dài vuốt nhọn, gác lên dàn bếp hong khói chống mối mọt, dùng làm vòng nón. Nón Chuông (làng nón nổi tiếng Việt Nam ở làng Chuông, huyện Thanh Oai - Hà Nội) có 16 lớp vòng. Con số 16 là kết quả của sự nghiên cứu, lựa chọn qua nhiều năm, cho đến nay đã trở thành một nguyên tắc không thay đổi. Nhưng vẻ đẹp của chiếc nón chủ yếu nhờ vào đôi bàn tay khéo léo của người thợ tạo nên. Những mũi kim khâu được ước lượng mà đều như đo. Những sợi móc dùng để khâu thường có độ dài, ngắn khác nhau. Muốn khâu cho liên tục thì gần hết sợi nọ phải nối tiếp sợi kia. Và cái tài của người thợ làng Chuông là các múi nối sợi móc được dấu kín, khiến khi nhìn vào chiếc nón chỉ thấy tăm tắp những mũi khâu mịn màng.

 Các cô gái Việt Nam chăm chút chiếc nón như một vật trang sức, đôi khi là vật để trao đổi tâm tư tình cảm của riêng mình. Người ta gắn lên đỉnh của lòng nón một mảnh gương tròn nho nhỏ để các cô gái làm duyên kín đáo. Công phu nhất là vừa vẽ chìm dưới lớp lá nón những hoa văn vui mắt, hay những hình ảnh bụi tre, đồng lúa, những câu thơ.

**3.Chiếc áo dài.**

 Áo dài là biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam. Áo dài mang lại nét đẹp duyên dáng, đằm thắm làm say lòng người của người phụ nữ Việt. Bởi vậy, đã có biết bao nhà thơ, nhà văn hết lời ca ngợi chiếc áo dài Việt Nam.

 Trải qua bao thế kỉ chiếc áo dài đã có nhiều thay đổi so với tổ tiên nó trước đây. Không ai biết rõ nguồn gốc nguyên thủy của chiếc áo dài vì chưa có tài liệu ghi nhận. Nhưng kiểu sơ khai nhất của chiếc áo dài là chiếc áo giao lãnh. Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát là người được xem là có công sáng chế chiếc áo dài và định hình chiếc áo dài Việt Nam. Chính do sự di cư của người Minh Hương mà chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho ra đời chiếc áo dài giao lãnh để tạo nét riêng cho dân tộc Việt. “Thường phục thì đàn ông, đàn bà mặc áo cổ đứng, ngắn tay, cửa ống tay rộng hoặc hẹp tùy tiện. Áo thì hai bên nách trở xuống phải khâu kín liền, không được xẻ mở”…(Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên) – đây là bằng chứng lịch sử cho ta thấy chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho ra đời chiếc áo giao lãnh như thế nào.

Qua bao giai đoạn thăng trầm của lịch sử áo dài đã thay đổi rất nhiều. Như đã nói ở trên, chiếc áo giao lãnh được coi là chiếc áo dài đầu tiên. Áo này cũng tương tự như áo tứ thân nhưng khi mặc hai tà không được buộc vào nhau. Áo mặc phủ ngoài yếm lót, váy tơ đen, thắt lưng màu buông thả, cùng với váy thâm đen. Vì phải làm việc đồng áng hoặc buôn bán nên khi mặc chiếc áo giao lãnh được thu gọn thành áo tứ thân với hai tà trước được thả nay cột gọn gàng mặc cùng váy xắn quai cồng tiện việc lao động. Đối với phụ nữ nông dân áo tứ thân được mặc rất đơn giản với áo yếm ở trong, áo ngoài cột tà và thắt lưng. Mặc kèm với áo thường là chiếc khăn mỏ quạ đen tuyền. Trong khi đó, áo tứ thân dành cho tầng lớp quý tộc lại rất nhiều chi tiết. Mặc ngoài cùng là chiếc áo the thâm màu nâu non, chiếc áo thứ hai màu mỡ gà, chiếc áo thứ ba màu cánh sen. Khi mặc thường không cài kín cổ, để lộ ba màu áo. Bên trong mặc chiếc yếm màu đỏ thắm. Thắt lưng lụa màu hồng đào hoặc thiên lý. Áo mặc với váy màu đen, đầu đội nón quai thao càng làm tăng thêm nét duyên dáng của người phụ nữ. Nhưng sau một thời gian áo tứ thân được cách tân để giảm chế nét dân dã lao động và tăng dáng dấp sang trọng khuê các. Thế là chiếc áo ngũ thân ra đời. Áo ngũ thân được cải tiến ở chỗ vạt nửa trước phải nay được thu bé thành vạt con; thêm một vạt thứ năm be bé nằm ở dưới vạt trước. Áo che kín thân hình không để hở áo lót. Mỗi vạt có hai thân nối sống tượng trưng cho tứ thân phụ mẫu và vạt con nằm dưới vạt trước tượng trưng cho người mặc. Năm hột nút nằm cân xứng trên năm vị trí cố định, giữ cho chiếc áo được ngay thẳng, kín đáo tượng trưng cho năm đạo làm người: Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín. Nhưng đến thời Pháp thuộc, chiếc áo đài lại một lần nữa thay đổi. “Lemur” là tên tiếng Pháp để chỉ chiếc áo dài cách tân. Chiếc áo dài này do người họa sĩ có tên là Cát Tường sáng tạo ra. Bốn vạt trước và sau thu gọn thành hai tà trước sau. Vạt trước dài chấm đất tăng thêm sự duyên dáng và uyển chuyển. Hàng nút phía trước của áo được chuyển dọc qua hai vai và chạy dọc một bên sườn. Áo may ráp vai, tay phồng, cổ bồng hoặc hở. Để cho đúng mốt, áo Cát Tường phải mặc với quần sa tanh trắng, đi giày cao, cầm bóp đầm. Do xã hội vẫn còn chưa cởi mở với cách ăn mặc này nên chiếc áo không được nhiều người chấp nhận vì họ cho là “đĩ thõa” (phản ánh của Vũ Trọng Phụng trong tác phẩm, “Số đỏ” đã chứng minh điều đó). Năm 1943, họa sĩ Lê Phổ đã bỏ bớt những nét cứng nhắc của áo Cát Tường, đưa thêm một số yếu tố dân tộc của áo tứ thân, ngũ thân đã tạo ra kiểu áo vạt dài cổ kính, ôm sát thân người, trong khi hai vạt trước tự do bay lượn. Sự dung hòa này được giới nữ thời đó hoan nghênh nhiệt liệt. Từ đấy, áo dài Việt Nam đã tìm được hình hài chuẩn mực của nó và từ đấy đến nay dù trải qua bao thăng trầm, bao lần cách tân, hình dạng chiếc áo dài về cơ bản vẫn được giữ nguyên.

Cho tới ngày nay, chiếc áo dài đã được thay đổ rất nhiều. Cổ áo cổ điển cao 4 – 5 cm, khoét hình chữ V trước cổ. Cổ áo làm tăng thêm nét đẹp của chiếc cổ cao ba ngấn trắng ngần của người phụ nữ. Phần eo được chít ben làm nổi bật đường cong thon thả của chiếc lưng ong của người phụ nữ. Cúc áo là loại cúc bấm, được bố trí cài từ cổ qua vai xuống eo. Từ eo, thân áo được xẻ thành hai tà dài đến mắt cá chân. Ống tay áo may từ vai ôm sát cánh tay dài qua khỏi cổ tay. Áo thường mặc với quần lụa có màu sắc hài hòa với áo. Áo dài thường được may bằng lụa tơ tằm, nhung, voan, the,… rất phong phú. Nhưng có sự lựa chọn chung là nên chọn loại vải mềm, rũ. Để làm tăng thêm nét duyên dáng, khi mặc áo dài phụ nữ thường đội nón lá. Ở đồng bằng Nam bộ, áo dài được cải biên thành áo bà ba mặc với quần đen ống rộng để tiện việc lao động.

Chiếc áo dài là một trang phục không thể thiếu được của người phụ nữ ngày nay. Nó không chỉ là trang phục dân tộc mà còn là trang phục công sở của giáo viên, nữ sinh, nhân viên ngân hàng, tiếp viên hàng không,… Áo dài còn được mặc khi đi dạo phố, những buổi họp mặt quan trọng như lễ cưới chẳng hạn. Ngay cả cô dâu trong nghi thức bái gia tiên cũng không thể thiếu bộ trang phục này.

Do được may bằng chất liệu vải mềm nên áo dài cần được bảo quản cẩn thận. Chỉ nên giặt áo dài bằng tay, giũ cho áo ráo nước và phơi ngoài nắng nhẹ, tránh nắng gắt vì áo dễ bạc màu. Dùng bàn ủi ủi với nhiệt độ thích hợp tránh nóng quá làm cháy áo. Luôn cất áo vào tủ cẩn thận giúp áo bền, đẹp và mới lâu. Nên giặt áo ngay sau khi mặc, treo bằng móc áo, nếu gấp phải gấp cẩn thận tránh làm gãy cổ áo.

 Áo dài là quốc phục của nước Việt Nam, là niềm tự hào của dân tộc Việt. Dù thời gian có đổi thay, những mẫu trang phục ngày càng đa dạng và hiện đại nhưng trên khắp nẻo đường ở đất nước bình yên này, tà áo dài vẫn nhẹ nhàng tung bay mang theo nét đẹp, nét duyên dáng của người phụ nữ Việt Nam.

1. **Cây bút bi.**

 Trong cuộc sống hiện đại hiện nay, việc sử dụng các loại viết để học tập và làm việc là không thể thiếu nhưng để lựa chọn loại viết phù hợp với thời đại công nghệ thông tin sao cho vừa nhanh, tiện lợi và ít tốn kém cũng là điều vô cùng quan trọng và sự ra đời của bút bi đáp ứng nhu cầu đó.

 Từ những năm bắt đầu việc học người ta đã biết sử dụng các công cụ để có thể viết chữ. Thô sơ nhất là sử dụng lông vịt, lông ngỗng chấm vào mực, mực được bào chế từ các loại lá, quả, hoa có màu sắc giã nát ra. Nhưng đó là trong những năm còn lạc hậu việc sử dụng viết lông ngỗng để viết rất bất tiện vì lúc nào cũng phải mang theo lọ mực, sử dụng xong lại phải lau sạch và việc cứ phải liên tục chấm đầu lông ngỗng vào mực cũng rất mất thời gian và sau đó một nhà báo người Hungari đã chế tạo ra cây viết mực Lazso Biro. Việc sử dụng bút mực để rèn chữ là một điều rất tốt vì nét chữ sẽ đẹp song giá thành một cây bút máy khá đắt, nặng và khi viết khá chậm. Cho đến những năm gần đây người ta mới phát minh ra bút bi. Nó vừa đáp ứng nhu cầu rẻ, tiện lợi và nhẹ nữa phù hợp với nhiều đối tượng, nhất là học sinh, sinh viên.

Cấu tạo bên trong của bút cũng khá là đơn giản: vỏ bút được làm bằng nhựa hoặc bằng các kim loại dẻo trong suốt. Bên trong là ruột bút, ống dẫn mực, ngòi bút, lò xo. Ngòi bút có đường kính từ 0,25mm đến 0,7mm tùy theo nhu cầu của người sử dụng. Còn về việc sử dụng bút cũng khá là dễ dàng, khi cần thiết chỉ cần ấn vào đầu bút ngòi bút sẽ tự động lộ ra để

chúng ta có thể sử dụng. Khi không sử dụng nữa ta chỉ cần ấn lại đầu bút, ngòi bút sẽ tự động thụt lại, lúc đó bạn có thể mang bút đi khắp mọi nơi mà vẫn yên tâm tránh được các tác nhân bên ngoài va chạm vào ngòi bút.

Hiện nay, người ta còn tìm ra cách để chế tạo những bút lạ hơn như bút nhũ, bút nước, bút dạ quang… phù hợp với người tiêu dùng, vừa phù hợp với túi tiền vừa có thể theo học sinh đến trường, theo các nhân viên văn phòng đến cơ quan,… Ngoài ra còn có các phát minh về một số loại viết có thể viết được dưới nước, ở những nơi có áp suất khí quyển thấp. Nói gì thì nói, ta cũng không thể phủ nhận những khuyết điểm còn có ở bút bi là rất khó rèn chữ vì ngòi bút nhỏ, trơn và rất cứng không phù hợp với những học sinh cấp Một đang luyện chữ vì khi nào nét chữ đã cứng và đẹp ta hãy sử dụng, ngoài ra bút còn rất dễ bị tắc nghẽn mực trong khi sử dụng có thể là do lỗi của các nhà sản xuất hoặc cũng có thể do chúng ta làm rơi viết xuống đất và làm ngòi bút va chạm vào các vật cứng.

Do vậy, sử dụng bút tuy là đơn giản nhưng chúng ta cũng nên biết cách bảo quản bút sao cho bút có thể sử dụng được lâu và bền hơn như: sau khi sử dụng bút xong thì nên bấm đầu bút thụt lại để không bị rớt xuống đất, khô mực hoặc va chạm vào các vật cứng sẽ dễ làm vỡ vỏ bút hoặc làm bể đầu bi.

Một đặc điểm nhỏ mà ít ai nghĩ đến là có thể biến những cây bút bi thành những món quà nhỏ, xinh xắn, dễ thương và vô cùng ý nghĩa để làm món quà tặng người thân, bạn bè, thầy cô. Bút còn là người bạn đồng hành với những anh chiến sĩ ngoài mặt trận, để các anh có thể viết nhật kí, viết thư về cho gia đình. Viết xong, các anh có thể giắt cây bút vào túi áo không sợ rơi mất, khi cần thiết có thể lấy ra dễ dàng và sử dụng ngay.

 Bút là người bạn nhỏ, luôn sát cánh đồng hành trong công việc, học tập của mọi người, không tốn kém nhiều chi phí lại có thể sử dụng trong mọi hoàn cảnh, điều kiện ở mọi lúc mọi nơi. Chúng ta hãy biết ơn những người đẽ chế tạo ra cây bút để nhờ đó chúng ta có sự hỗ trợ đắc lực trong học tập và trong công việc hiện nay vẫn đáp ứng được theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.